HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 16/2015/NQ-HĐND	*Trà Vinh, ngày 09 tháng 12 năm 2015*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê duyệt mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHOÁ VIII - KỲ HỌP THỨ 19

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Xét Tờ trình số 3977/TTr-UBND ngày 02/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021; trên cơ sở thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021, cụ thể như sau:

1. Mức học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông

Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/học sinh

Số TT	Bậc học	Năm học 2015 - 2016	
		Nông thôn (các xã trong tỉnh)	Thành thị (các phường, thị trấn)
1	Mầm non	30	60
2	Trung học cơ sở	30	60
3	Trung học phổ thông	30	60

Từ năm học 2016 - 2017 trở đi, học phí được điều chỉnh theo chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo.

2. Mức trần học phí đối với chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập

a) Mức học phí đối với chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư:

Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/sinh viên

NHÓM NGÀNH NGHỀ	Năm học 2015 - 2016			Năm học 2016 - 2017			Năm học 2017 - 2018			Năm học 2018 - 2019			Năm học 2019 - 2020			Năm học 2020 - 2021		
	TC	CĐ	ĐH	TC	CĐ	ĐH	TC	CĐ	ĐH	TC	CĐ	ĐH	TC	CĐ	ĐH	TC	CĐ	ĐH
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	430	490	610	470	540	670	520	590	740	570	650	810	620	710	890	690	780	980
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	500	580	720	550	630	790	610	700	870	670	770	960	740	850	1.060	820	940	1.170
3.Y dược	620	700	880	680	780	970	750	860	1.070	830	940	1.180	910	1.040	1.300	1.000	1.140	1.430

b) Mức học phí đối với chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư:

Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/sinh viên

NHÓM NGÀNH NGHỀ	Năm học 2015 - 2016			Năm học 2016 - 2017			Năm học 2017 - 2018			Năm học 2018 - 2019			Năm học 2019 - 2020			Năm học 2020 - 2021		
	TC	CĐ	ĐH	TC	CĐ	ĐH	TC	CĐ	ĐH	TC	CĐ	ĐH	TC	CĐ	ĐH	TC	CĐ	ĐH
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	805	920	1.150	885	1.010	1.265	975	1.115	1.395	1.070	1.220	1.530	1.175	1.340	1.680	1.295	1.480	1.850
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	945	1.080	1.350	1.035	1.185	1.485	1.145	1.305	1.635	1.260	1.440	1.800	1.385	1.584	1.980	1.510	1.725	2.160
3.Y dược	2.490	2.848	3.560	2.770	3.168	3.960	3.080	3.520	4.400	3.150	3.600	4.500	3.220	3.680	4.600	3.535	4.040	5.050

c) Căn cứ yêu cầu phát triển ngành nghề đào tạo, hình thức đào tạo và điều kiện thực tiễn. UBND tỉnh quyết định giao cho Hiệu trưởng Trường Đại học, Cao đẳng quy định mức thu học phí cụ thể đối với các chương trình đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý nhưng không vượt mức quy định tại điểm a, điểm b khoản 2, Điều này và thực hiện chế độ công khai, minh bạch theo quy định hiện hành.

3. Mức trần học phí đối với đối với đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ được xác định bằng mức học phí bậc đại học quy định tại khoản 2 Điều này nhân với hệ số sau:

Trình độ đào tạo	Hệ số nhân với mức thu bậc đại học
1. Đào tạo thạc sĩ	1,5
2. Đào tạo tiến sĩ	2,5

4. Mức học phí đối với chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư

Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/sinh viên

NHÓM NGÀNH NGHỀ	Năm học 2015 - 2016		Năm học 2016 - 2017		Năm học 2017 - 2018		Năm học 2018 - 2019		Năm học 2019 - 2020		Năm học 2020 - 2021	
	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; Nông, lâm, thủy sản	290	330	290	330	310	360	310	360	340	390	340	390
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	340	390	340	390	430	470	430	470	470	510	470	510

5. Học phí đào tạo đại học và giáo dục nghề nghiệp theo phương thức giáo dục thường xuyên áp dụng mức không vượt quá 150% mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo theo chương trình đào tạo đại trà tại cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp chưa thực hiện tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư.

6. Học phí đối với các chương trình đào tạo theo địa chỉ sử dụng và đào tạo theo nhu cầu người học, bồi dưỡng ngắn hạn khác được áp dụng thu theo sự thỏa thuận chi phí giữa cơ sở giáo dục và người học.

7. Học phí đào tạo tính theo tín chỉ, mô-đun:

Mức thu học phí của một tín chỉ, mô-đun được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành, nghề đào tạo và tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa theo công thức dưới đây:

$$\text{Học phí tín chỉ, mô-đun} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa}}$$

Tổng học phí toàn khóa = mức thu học phí 1 học sinh, sinh viên/1 tháng x 10 tháng x số năm học.

8. Học phí đối với chương trình đào tạo chất lượng cao thực hiện theo quy định tại Khoản 10 Điều 5 Chương II Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

9. Việc miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập thực hiện theo quy định tại Chương III Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ và Thông tư hướng dẫn.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 20/12/2015.

2. Thời gian áp dụng mức thu học phí theo Nghị quyết này tính từ học kỳ II năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021. Riêng mức thu học phí học kỳ I năm học 2015 - 2016, thực hiện theo Nghị quyết số 12/2013/NQ-HĐND ngày 11/7/2013 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm học 2013 - 2014 đến năm học 2014 - 2015, Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 18/7/2014 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 1 Nghị quyết số 12/2013/NQ-HĐND ngày 11/7/2013 của HĐND tỉnh.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện; Ban Văn hóa - Xã hội và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khoá VIII - kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09/12/2015./.

Nơi nhận:
- UBTVQH, Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính, GD-ĐT;
- TT.TU, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: GD-ĐT, TC, TP, Cục thống kê, Cục thuế tỉnh;
- TT.HĐND huyện, TX, thành phố;
- BLĐVP: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Báo, Đài PT-TH tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Lưu: VT, Phòng Công tác HĐND.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Sơn Thị Ánh Hồng